



Ký bởi: Ủy ban nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Email:
ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân
dân tỉnh Khánh Hòa
Ngày ký: 29.01.2019
09:35:59 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2019/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5256/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.



Điều 3. Ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cụ thể như sau:

1. Đối với các loại tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một năm) trở lên thì áp dụng danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản theo Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù (Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Điều 5. Thời gian áp dụng

Các nội dung quy định tại Quyết định này được áp dụng "từ kỳ tính hao mòn năm 2018".

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2019 và thay thế Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh".

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, TT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Đại biểu, các Ban của HĐND tỉnh;
- Đài PTTH Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HB, HLe. 76

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Sơn Hải

Phụ lục I

QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 02 /2019/QĐ-UBND ngày 28 /02/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
Loại 4	Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)		
	Xe mô tô	10	10
	Xe gắn máy	10	10
	Xe điện	10	10
	Xe đạp	10	10
	Phương tiện vận tải đường bộ khác (ngoài xe ô tô)	10	10
Loại 5	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	Máy in	5	20
	Máy điều hòa không khí	8	12.5
	Máy scan	5	20
	Máy fax	5	20
	Tủ đựng tài liệu	5	20
	Quạt	5	20
	Máy sưởi	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Bộ bàn ghế làm việc trang bị cho các chức danh	8	12.5
	Bộ bàn ghế họp	8	12.5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12.5
	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
	Tivi, đầu video, đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số, Thiết bị truyền dẫn	5	20
	Tủ lạnh, tủ đá	5	20
	Máy tra cứu thông tin	5	20
	Máy ép nhựa	5	20
	Máy phun thuốc	5	20
	Máy lọc nước	5	20
	Máy đo khoảng cách	5	20
	Máy bơm nước, máy khoan	5	20
	Máy chấm công	5	20
	Máy đếm tiền	5	20
	Máy đọc mã vạch	5	20
	Máy đọc chữ nổi	5	20
	Bồn đựng nước	5	20
	Máy giặt	5	20
	Máy ghi âm	5	20
	Đầu phát wifi	5	20
	Âm ly	5	20
	Máy phát điện	5	20
	Máy quay phim	5	20
	ôn áp	5	20
	Máy hút bụi, máy hút ẩm, máy hút mùi	5	20
	Máy định vị	5	20
	Máy chiếu	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Bảng hiệu điện tử	5	20
	Thiết bị ánh sáng	5	20
	Thiết bị âm thanh	5	20
	Camera giám sát	8	12.5
	Tủ, kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12.5
	Kết sắt	8	12.5
	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12.5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	Bảng chống lóa	5	20
	Bàn ghế học sinh	10	10
	Bàn bóng bàn	8	12.5

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
	Đàn organ, Casio LK	10	10
	Tủ hấp cơm bếp ga	10	10
	Bảng nội quy lớn	10	10
	Trồng trường	10	10
	Bộ dụng cụ kiểm tra vết nứt	10	10
	Súng bắn đạn cao su	10	10
	Cân tải trọng xe ô tô	10	10
	Máy đo khoảng cách	8	10
	Cùm khóa bánh xe ô tô	10	10
	Máy đo tiếng ồn	5	20
	Máy bán hàng thông minh	5	20
	Máy cắt cỏ	5	20
	Nồi cơm inox	5	20
	Nhạc cụ các loại	10	10
	Thiết bị khử/kích hoạt từ	5	20
	Tủ chống ẩm	8	12.5
	Bộ điều khiển công từ	5	20
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa	8	12.5
	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động thuộc lĩnh vực thể thao	8	12.5
	Máy móc thiết bị phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị	10	10
	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	8	12.5
Loại 6	Cây lâu năm		
	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12.5
Loại 7	Tài sản cố định khác		
	Bàn đá Granit	8	12.5
	Bàn hương án	8	12.5
	Bàn xếp lễ vật	8	12.5
	Bệ tượng	8	12.5
	Đục bình đồng	8	12.5
	Tượng chăm đá Granic xanh	8	12.5
	Cuốn thư khắc gỗ "Vịnh Nha Trang"	8	12.5
	Logo Vịnh Nha Trang (Đá hoa cương đỏ)	8	12.5
	Bộ dụng tượng Bác	8	12.5

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
	Cân đối gỗ mít	8	12.5
	Phù điêu gỗ mít	8	12.5
	Tượng nghệ đá granit xanh	8	12.5
	Túi nơ kết (sổ ảnh)	8	12.5
	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12.5

Ghi chú:

- Các tài sản loại 4, loại 5 và loại 7 là tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định hữu hình thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC

Phụ lục II

QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của
UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
	Nhóm hiện vật kim loại
	Nhóm hiện vật nhựa
	Nhóm hiện vật thủy tinh
	Nhóm hiện vật đồ mộc
	Nhóm hiện vật chất liệu vải
	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
	Nhóm hiện vật chất đồ da
	Nhóm hiện vật chất liệu xương
	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá
	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác
Loại 2	Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia
Loại 3	Di tích, danh thắng cấp tỉnh

Phụ lục III

QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng phát minh, sáng chế	25	4
	- Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
	- Khác	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Quyền đối với cây trồng	25	4
	- Công nhận giống sản xuất (bản quyền tác giả)	25	4
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác:		
	+ Phần mềm thương mại	5	20
	+ Phần mềm nội bộ	4	25

